

Số: 33/NQ-HĐND

Võ Nhai, ngày 19 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Võ Nhai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VÕ NHAİ
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026 -2028;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Võ Nhai Về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 xã Võ Nhai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 xã Võ Nhai như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 24.353 triệu đồng (bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, ba trăm năm mươi ba triệu đồng)

<i>Trong đó:</i>	- Thu tiền sử dụng đất:	6.507 triệu đồng
	- Thu thường xuyên (trừ tiền đất):	17.846 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách xã năm 2026: 168.181 triệu đồng (bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, một trăm tám mươi một triệu đồng)

Trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 20.122 triệu đồng
- Thu ngân sách tỉnh bổ sung cân đối: 96.824 triệu đồng
- Thu ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 43.964 triệu đồng
- Thu ngân sách TW bổ sung có mục tiêu: 7.271 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách xã năm 2026: 168.181 triệu đồng (bằng chữ: Một trăm sáu mươi tám tỷ, một trăm tám mươi một triệu đồng)

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.978 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 158.298 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 2.905 triệu đồng

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã;

Đối với các khoản dự toán chi của NSDP đã được Hội đồng nhân dân quyết định chưa phân bổ chi tiết: Các cơ quan, đơn vị, ngân sách cấp dưới lập dự toán và thuyết minh chi tiết gửi các cơ quan có liên quan ở địa phương xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân xã phân bổ, giao dự toán chi đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Định kỳ, Ủy ban nhân dân báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Để đảm bảo việc điều hành ngân sách và thực hiện các chế độ, chính sách năm 2026 được kịp thời, trường hợp phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định trong năm, giao Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các đơn vị đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, chính sách và quy định của pháp luật hiện hành.

Đối với kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình nhiệm vụ khác: Giao Ủy ban nhân dân xã căn cứ nguyên tắc, tiêu chí đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Võ Nhai khoá I, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (Báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thuộc xã;
- Trang thông tin điện tử xã Võ Nhai;
- Lưu: VT.

Van

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Sen

Phụ lục 1
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ghi chú
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	168 181	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20 122	
	Thu NSDP hưởng 100%	15 144	
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4 978	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	148 059	
	Bổ sung cân đối	96 824	
	Bổ sung có mục tiêu	51 235	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang		
IV	Thu chuyển nguồn	-	
V	Thu kết dư		
VI	Thu viện trợ, tài trợ, ủng hộ, đóng góp		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	168 181	
I	Tổng chi cân đối NSDP	116 946	
1	Chi đầu tư phát triển	6 978	
2	Chi thường xuyên	107 063	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	2 905	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51 235	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51 235	
	Bổ sung có mục tiêu NSTW (Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện chế độ chính sách)	7 271	
	Bổ sung có mục tiêu NST	43 964	
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn		
IV	Chi từ nguồn kết dư		
V	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		

PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	24.353
I	Tổng thu loại đất	17.846
1	Thu DNNN địa phương	70
	<i>Thuế GTGT</i>	35
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	35
2	Thuế từ khu vực kinh tế NQD	4.741
	<i>Thuế GTGT</i>	4.192
	<i>Thuế Tài Nguyên</i>	370
	<i>Thuế TTĐB</i>	25
	<i>Thuế TNDN</i>	154
3	Lệ phí Trước Bạ	4.676
4	Thuế SDĐPNN	105
5	Thuế TNCN	2.650
6	Phí, lệ phí	975
	<i>Phí, lệ phí TW</i>	315
	<i>Phí, lệ phí địa phương</i>	660
7	Thu khác NS	4.237
	<i>Thu khác NSTW</i>	1.978
	<i>Thu khác NSDP</i>	2.259
8	Thu tiền thuê đất	392
II	Thu tiền sử dụng đất	6.507

PHỤ LỤC 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 XÃ VÕ NHAI

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên, 5% chi đầu tư	Dự toán sử dụng năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng chi ngân sách địa phương	170.344	2.412	167.932	
I	Chi đầu tư phát triển	6.978	249	6.729	Giao tại Nghị quyết KH ĐTC 2026
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.978	249	4.729	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	2.000		2.000	
3	Ghi chi từ tiền thuê đất			0	
II	Chi thường xuyên	160.461	2.163	158.298	Chi tiết tại Phụ lục 4
1	Chi sự nghiệp kinh tế	9.011	484	8.527	
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	102.591	681	101.910	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	101.023	672	100.351	
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.568	9	1.559	
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	500	30	470	
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	150	15	135	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	200	20	180	
6	Chi bảo đảm xã hội	15.472		15.472	
7	Chi quản lý hành chính	22.418	407	22.011	
8	Chi sự nghiệp môi trường	783	78	705	
9	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	734	73	661	
10	Chi quốc phòng an ninh địa phương	5.456	60	5.396	
11	Chi khác ngân sách	3.146	315	2.831	
III	Dự phòng ngân sách	2.905		2.905	
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				

*Ghi chú: Phần kinh phí tiết kiệm chi 10% đã trích tại Ngân sách tỉnh

PHỤ LỤC 4
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ VÕ NHAİ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:									Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp PTTH, VH TT, TT	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	Tổng số	158.298	22.011	101.910	785	15.472	705	8.527	5.396	661	2.831	
I	Khối quản lý Nhà nước	36.649	11.369	-	200	14.946	435	3.543	4.525	661	970	
1	Văn phòng HĐND và UBND	11.810	6.898	-	-	126	-	-	4.525	61	200	
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	3.089	3.089									
	+ Quỹ tiền thưởng	155	155									
	+ Kinh phí Hợp đồng 111 (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	240	240									
	+ Kinh phí Hoạt động của HĐND và UBND	700	500								200	
	+ Kinh phí phụ cấp HĐND	540	540									
	+ Kinh phí phòng họp không giấy	61								61		
	+ Kinh phí phụ cấp Trưởng xóm (Loại 1: 21 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng; Loại 2: 5 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng) và kinh phí BHXH	1.163	1.163									
	+ Kinh phí phụ cấp Phó xóm: Loại 1 (21 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (5 người x 0,4 x 2,34 trđ/tháng)	351	351									
	+ Kinh phí nhân viên y tế và Công tác viên dân số	335	335									
	+ Chi hội trưởng Hội người cao tuổi: Loại 1 (21 người x 0,16 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (5 người x 0,15 x 2,34 trđ/tháng)	116	116									
	+ Kinh phí hỗ trợ người giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội theo NQ 06/2023/NQ-HĐND ngày 10/5/2023: (03 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng)	43	43									
	+ Kinh phí phụ cấp DQTV, Lực lượng ANCS	1.756							1.756			
	+ Kinh phí diễn tập phòng thủ	1.000							1.000			
	+ Hoạt động của DQTV thực hiện nhiệm vụ	1.769							1.769			
	+ Trợ cấp hưu xã	126				126						
	+ Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	290	290									
	+ Phụ cấp hội đặc thù	76	76									
2	Phòng Kinh tế	5.904	1.400	-	-	176	435	3.543	-		350	-
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	1.330	1.330									
	+ Quỹ tiền thưởng	70	70									

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:									Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp PTTH, VH, TT, TT	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	+ Kinh phí quản lý hoạt động kinh tế tập thể	20						20				
	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành UBND xã giao	50									50	
	+ Kinh phí hoạt động công thương, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm của xã	100						100				
	+ Kinh phí công tác tin học ngành Tài chính	100									100	
	+ Kinh phí công tác phòng chống thiên tai, phòng thủ dân sự	200									200	
	+ Kinh phí thực hiện công tác thủy lợi	50						50				
	+ Kinh phí thực hiện công tác nông, lâm nghiệp	50						50				
	+ Kinh phí quản lý đất đai (bao gồm: Thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất, lập hồ sơ chính lý địa chính...)	500						500				
	+ Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng	150						150				
	+ Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	176				176						
	+ Thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ môi trường	435					435					
	+ Kinh phí thực hiện dự án Quy hoạch chung xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045	1.200						1.200				
	+ Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.028						1.028				
	+ Kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ thủy lợi công ích	445						445				
3	Phòng Văn hóa và Xã hội	17.572	1.978	-	200	14.644	-	-	-	450	300	
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	1.445	1.445									
	+ Quỹ tiền thưởng	78	78									
	+ Kinh phí thi đua khen thưởng theo Luật thi đua khen thưởng	180	180									
	+ Kinh phí toàn dân xây dựng đời sống văn hóa	250	250									
	+ Kinh phí công tác thăm hỏi, tặng quà, tổ chức các hoạt động đối với người có công với cách mạng, đối tượng khác (theo chỉ đạo của xã), dâng hương tại Nghĩa trang liệt sỹ, các khu tưởng niệm...	145				145						
	+ Chi cho công tác hoạt động đảm bảo xã hội (Bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý)	100				100						
	+ Kinh phí thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và NĐ 76/2024/NĐ-CP; Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên	5.600				5.600						
	+ Trợ cấp lưu trí xã hội NĐ 176	1.320				1.320						
	+ Kinh phí chúc thọ mừng thọ	72				72						
	+ Chi bảo đảm xã hội (cho đối tượng trợ cấp theo QĐ 62, QĐ 290, QĐ 49), thăm hỏi tặng quà đối tượng chính sách	257				257						
	+ Kinh phí chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	7.000				7.000						

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:									Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp PTH, VHTT, TT	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	+ Kinh phí Người có uy tín	150				150						
	+ Công tác tín ngưỡng, tôn giáo	25	25									
	+ Công tác du lịch, công tác trẻ em, vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác gia đình	100									100	
	+ Kinh phí quản lý di tích lịch sử cấp quốc gia	200			200							
	+ Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chính phủ điện tử, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính (Bao gồm kinh phí thực hiện đề án Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số xã Võ Nhai năm 2026)	650								450	200	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.363	1.093	-	-	-	-	-	-	150	120	
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	924	924									
	+ Quỹ tiền thưởng	49	49									
	+ Kinh phí hợp đồng 111 (Bao gồm lương, các khoản đóng góp và hoạt động) (Bảo vệ)	120	120									
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động Trung tâm Hành chính công (Phục vụ hoạt động thiết yếu công dân đến giao dịch)	120									120	
	+ Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chính phủ điện tử, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính	150								150		
II	Khối Đảng, đoàn thể	10.842	10.642	-	-	-	-	-	-	-	200	
1	Văn phòng Đảng ủy	6.824	6.624	-	-	-	-	-	-	-	200	
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	4.000	4.000									
	+ Quỹ tiền thưởng	180	180									
	+ Kinh phí Hợp đồng 111 (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	360	360									
	+ Kinh phí phụ cấp Bí thư xóm (Loại 1: 21 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng; Loại 2: 5 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng) và kinh phí BHXH	1.141	1.141									
	+ Bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy	85	85									
	+ Kinh phí hoạt động Đảng ủy xã	780	580								200	
	+ Kinh phí phụ cấp Ban chấp hành	278	278									
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4.018	4.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	2.038	2.038									
	+ Quỹ tiền thưởng	92	92									
	+ Hoạt động Ban thanh tra nhân dân, Hoạt động Giám sát đầu tư cộng đồng	45	45									

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:									Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp PTTH, VHTT, TT	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	+ Kinh phí thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM đô thị văn minh	100	100									
	+ Kinh phí Ban công tác mặt trận ở Khu Dân cư	210	210									
	+ Kinh phí hoạt động UB Mặt trận Tổ quốc	55	55									
	+ Kinh phí hoạt động Các đoàn thể còn lại (Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân)	180	180									
	+ Hỗ trợ thêm cho các tổ chức chính trị xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở xóm thuộc các xã đặc biệt khó khăn và xóm đặc biệt khó khăn	10	10									
	+ Kinh phí tiếp xúc cử tri	60	60									
	+ Kinh phí hoạt động giám sát và phản biện xã hội	30	30									
	+ Kinh phí phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận: Loại 1 (21 người x 0,9 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (5 người x 0,7 x 2,34 trđ/tháng); và kinh phí BHXH	736	736									
	+ Kinh phí phụ cấp chi hội các Đoàn thể chính trị xã hội, gồm 04 hội, đoàn thể: Loại 1 (21 người x 0,16 x 4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (5 người x 0,15 x 4 x 2,34 trđ/tháng)	462	462									
III	Đơn vị sự nghiệp	100.873	-	98.321	585	-	270	1.697	-		-	
1	TT Dịch vụ tổng hợp	2.552	-	-	585	-	270	1.697	-		-	
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	1.457						1.457				
	+ Quỹ tiền thưởng	90						90				
	+ Sự nghiệp VHTT (Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ văn hóa thông tin của xã trong năm 2026)	270			270							
	+ Sự nghiệp PTTH (Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phát thanh truyền hình của xã trong năm 2026)	135			135							
	+ Sự nghiệp Thể thao (Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thể thao của xã trong năm 2026)	180			180							
	+ Kinh phí duy trì vệ sinh môi trường, cây xanh khu vực Hồ sinh thái, dọc tuyến đường xóm Thái Long (đầu cầu rắn đến đầu cầu Suối Cạn)	270					270					
	+ Kinh phí chi trả Tiền điện hội trường, tiền điện chiếu sáng công cộng khu vực hồ sinh thái	150						150				
2	Trung tâm chính trị xã Võ Nhai	1.559	-	1.559	-	-	-	-	-			-
	+ Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	663		663								
	+ Quỹ tiền thưởng	36		36								

STT	Nội dung	Dự toán 2026	Trong đó:									Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp PTTH, VH TT, TT	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi khác ngân sách	
	+ Kinh phí chi đào tạo, đào tạo lại	860		860								
3	Các đơn vị trường học	96.762		96.762								Chi tiết theo Phụ lục 5.6
IV	Kinh phí thực hiện các hoạt động khác	900	-	-	-	-	-	900	-		-	
1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMT Quốc gia	100						100				
2	Kinh phí thực hiện đề án phát triển nông lâm nghiệp gắn với phát triển du lịch xã Võ Nhai năm 2026	800						800				
IV	Phần còn lại phân bổ chi tiết sau	9.034		3.589		526		2.387	871		1.661	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Thiếu (Thừa)	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng	Kinh phí HĐ giao khoán, hợp đồng ND 111/2022/ND-CP (Bao gồm chi khác HĐ 111)	KP dạy lớp ghép	Chi hoạt động thường xuyên năm 2026	Kinh phí hoạt động điểm trường lẻ	Kinh phí hoạt động trường nội trú, bán trú	Chế độ chính sách	Kinh phí tham quan học tập theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP	Tổng dự toán chi NSNN năm 2026	Tổng số dự toán thu, cấp bù học phí năm 2026 của đơn vị	10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí còn được NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm chi và dự toán thu, cấp bù học phí năm 2026
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Khối Mầm non	98	98	0	19.490.000	990.000	770.800	0	1.909.000	200.000	0	1.308.693	0	24.668.493	556.560	191.300	23.920.633
1	MN Lâu Thượng	35	35	0	6.952.000	355.000	328.000		668.000	100.000		428.248		8.831.248	194.400	67.000	8.569.848
2	MN Liên Cơ	35	35	0	6.968.000	355.000	258.300		673.000	0		542.307		8.796.607	217.440	67.300	8.511.867
3	MN Phú Thượng	28	28	0	5.570.000	280.000	184.500		568.000	100.000		338.138		7.040.638	144.720	57.000	6.838.918
II	Khối Tiểu học	98	98	0	22.982.000	1.127.000	384.000	98.560	2.199.000	200.000	0	2.219.315	0	29.209.875	914.400	219.900	28.075.575
1	TH Đình Cả	28	28	0	6.725.000	335.000	80.000		684.000			758.747		8.582.747	328.320	68.400	8.186.027
2	TH Lâu Thượng	36	36	0	8.164.000	416.000	152.000		774.000	100.000		839.952		10.445.952	320.400	77.400	10.048.152
3	TH Phú Thượng	34	34	0	8.093.000	376.000	152.000	98.560	741.000	100.000		620.616		10.181.176	265.680	74.100	9.841.396
III	Khối THCS	107	105	2	27.759.000	1.401.000	1.475.000	0	2.572.000	0	100.000	12.656.993	126.000	46.089.993	1.067.040	257.300	44.765.653
1	THCS Đình Cả	29	28	1	6.285.000	336.000	382.000		629.000			417.109		8.049.109	294.480	63.000	7.691.629
2	THCS Lâu Thượng	25	25	0	6.168.000	306.000	72.000		610.000			673.039		7.829.039	290.880	61.000	7.477.159
3	THCS Phú Thượng	20	19	1	5.597.000	283.000	72.000		562.000			391.325		6.905.325	218.160	56.200	6.630.965
4	PTDT NT THCS Nguyễn Bình Khiêm	33	33	0	9.709.000	476.000	949.000		771.000		100.000	11.175.520	126.000	23.306.520	263.520	77.100	22.965.900
Tổng cộng		303	301	2	70.231.000	3.518.000	2.629.800	98.560	6.680.000	400.000	100.000	16.185.001	126.000	99.968.361	2.538.000	668.500	96.761.861

* Ghi chú:

1. Dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2026	101.023.000
2. Kinh phí đã cấp cho 10 trường	96.761.861
3. Kinh phí còn lại sau khi trừ tiết kiệm chi và cấp cho các đơn vị, trong đó bao gồm:	3.589.139
3.1. Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục	2.573.939
3.2. Phần 40% nguồn thu cấp bù học phí	1.015.200

DỰ TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

STT	Tên đơn vị	Các chế độ chính sách												Tổng cộng
		Kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	KP hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em nhà trẻ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP	Kinh phí học bổng, học sinh khuyết tật Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	KP PCƯĐ cho Gv dạy KT theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	KP GV tăng cường dạy tiếng việt Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (NQ 12/2025/NQ-HĐND)	KP hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí HT CPHT theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ mua đồ dùng học tập theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	Kinh phí phổ cập theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP	KP hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND	KP chế độ học sinh theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP và NQ 15/2025/NQ-HĐND	
I	Khối Mầm non	187.920	70.470	0	177.009	8.100	8.424	556.560	71.550	40.500	188.160	0	0	1.308.693
1	MN Lâu Thượng	64.800	22.680		41.044		8.424	194.400	27.000	2.700	67.200			428.248
2	MN Liên Cơ	64.800	41.310		97.557			217.440	27.000	27.000	67.200			542.307
3	MN Phú Thượng	58.320	6.480		38.408	8.100		144.720	17.550	10.800	53.760			338.138
II	Khối Tiểu học	0	233.000	150.408	430.691	154.968	16.848	914.400	141.600	0	0	177.400	0	2.219.315
1	TH Đình Cả		142.000	35.700	117.053	48.000	8.424	328.320	20.250			59.000		758.747
2	TH Lâu Thượng			79.008	248.386	56.984	8.424	320.400	67.350			59.400		839.952
3	TH Phú Thượng		91.000	35.700	65.252	49.984		265.680	54.000			59.000		620.616
III	Khối THCS	0	0	186.102	416.851	0	0	1.067.040	75.000	0	0	0	10.912.000	12.656.993
1	THCS Đình Cả			17.850	89.029			294.480	15.750					417.109
2	THCS Lâu Thượng			132.552	210.607			290.880	39.000					673.039
3	THCS Phú Thượng			35.700	117.215			218.160	20.250					391.325
4	PTDT NT THCS Nguyễn Bình Khiêm							263.520					10.912.000	11.175.520
Tổng cộng		187.920	303.470	336.510	1.024.551	163.068	25.272	2.538.000	288.150	40.500	188.160	177.400	10.912.000	16.185.001

Phụ lục 6

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu			Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang	Thu từ nguồn kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
					Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	TỔNG SỐ	24.353	20.122	96.824	51.235	7.271	43.964	0	0	0	168.181
1	Xã Võ Nhai	24.353	20.122	96.824	51.235	7.271	43.964				168.181

Phụ lục 7

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn Trung ương		Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách tỉnh			
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
					Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư cho các công trình, dự án, nhiệm vụ cấp xã		Tiết kiệm 5% chi đầu tư theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, ĐMST, CDS	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xã Võ Nhai	168.181	116.946	6.978	2.000	4.978	4.729	249	107.063	79.275	661	2.905	51.235		7.271	43.964	22.640	

Biểu số 42
Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23/3/2017 của Chính phủ

PHỤ LỤC 8
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số **33** /NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Võ Nhai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG SỐ	51.235	0	43.964	7.271	0
1	Xã Võ Nhai	51.235		43.964	7.271	